TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ TIÊN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 16/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 20 - 8 - 2019
V/v: Không công nhận vợ chồng.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ TIÊN, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Văn Vân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lâm Lệ Oanh.

2. Ông Nguyễn Văn Út.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Cẩm Tú - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Lâm Thanh Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 8 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 61/2019/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 4 năm 2019 về tranh chấp xin ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 46/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 7 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa số: 23/2019/QĐST-HNGĐ ngày 02/8/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Bích Th, sinh năm 1972.

Địa chỉ: tổ 1, ấp H, xã T, thành phố P, tỉnh Kiên Giang (có mặt).

2. Bị đơn: Anh Lê Văn B, sinh năm 1970.

Địa chỉ: tổ 1, ấp H, xã T, thành phố P, tỉnh Kiên Giang (vắng mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập*: Ngân hàng T.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập: Ông Dương Quyết Th, Chức vụ: Tổng giám đốc, là người đại diện theo pháp luật.

Địa chỉ: phố L, phường H, quận H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Hùng C, Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng T-Phòng giao dịch P.

Địa chỉ: khu phố N, phường B, thành phố P, tỉnh Kiên Giang. Theo Quyết định ủy quyền số 4716/QĐ-NHCS ngày 25/11/2016 (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 28/3/2019 và lời khai tại phiên tòa nguyên đơn chị Trần Bích Th trình bày: Tôi và anh Lê Văn B chung sống vợ chồng với nhau từ năm 1990 nhưng từ đó đến nay không có đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống anh B thường xuyên uống rượu về đánh đập vợ con; bản thân tôi cảm nhận hành động của anh B đối với tôi là quá đủ rồi. Nay xét thấy tình cảm giữa tôi và anh B không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên tôi yêu cầu Tòa án xem xét cho tôi được ly hôn với anh Lê Văn B.

Về con chung: Vợ chồng tôi có 03 con chung là Lê Thị Y, sinh năm 1991 - giới tính nữ (đã chết cách đây khoảng 5 năm); Lê Thanh B, sinh ngày 01/01/1993 - giới tính nam và Lê Tấn A sinh ngày 11/8/1998 - giới tính nam. Do các con đã thành niên và đã có gia đình riêng nên tôi không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng tôi chung sống với nhau có tài sản chung là căn nhà cất trên đất tọa lạc tại xã T do cha mẹ tôi chết để lại nhưng đã tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bản thân tôi có đứng ra vay và đến nay còn nợ Ngân hàng T tiền gốc 12.000.000 đồng và lãi phát sinh. Ngoài ra, không còn nợ ai và ai nợ lại vợ chồng tôi. Khi ly hôn tôi tự chịu trách nhiệm trả hết số nợ vay cho Ngân hàng T theo cam kết.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 21/6/2019 anh Lê Văn B trình bày: Vợ chồng tôi chung sống với nhau từ năm 1990 và cho đến nay không có đăng ký kết hôn. Đầu năm 2019 vợ chồng xảy ra mâu thuẫn do vợ tôi sử dụng điện thoại nói chuyện thân mật với người đàn ông khác; tôi nghi ngờ và cự cãi với nhau. Việc vợ tôi cho là tôi đánh đập vợ tôi là có nhưng là chuyện của quá khứ; còn bây giờ là không có. Nay vợ tôi xin ly hôn chỉ vì có tình cảm với người đàn ông khác thì tôi cương quyết không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng tôi có 03 con chung là Lê Thị Y, sinh năm 1991 - giới tính nữ; Lê Thanh B, sinh ngày 01/01/1993 - giới tính nam và Lê Tấn A sinh ngày 11/8/1998 - giới tính nam. Đến nay các con đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Vợ chồng tôi có căn nhà tạm và vợ chồng tôi sẽ tự thỏa thuận.

Về nợ chung: Vợ chồng tôi không có nợ ai và không ai nợ lại vợ chồng tôi. Nợ Ngân hàng T 12.000.000 đồng là do vợ tôi tự đứng ra vay, tôi không biết nên tôi không có trách nhiệm trả.

Theo đơn yêu cầu độc lập ngày 14/5/2019 và lời khai tại phiên tòa đại diện Ngân hàng T anh Phạm Hùng C trình bày: Ngày 09/9/2017 Ngân hàng có cho chị Trần Bích Th vay 12.000.000 đồng theo chương trình nước sạch và vệ sinh môi

trường nông thôn. Tính đến hết ngày 20/8/2019 chị Trần Bích Th còn nợ tiền gốc 12.000.000 đồng và tiền lãi 35.507 đồng; tổng cộng 12.035.507 đồng; chị Th có gửi tiết kiệm 1.101.480 đồng. Do chị Th xin ly hôn anh B theo quy định của Ngân hàng về chính sách cho vay hộ gia đình nên đề nghị chị Th cùng thành viên trong hộ phải trả cả gốc và lãi cho Ngân hàng. Do chị Th có cam kết và đưa ra phương thức trả nợ cho Ngân hàng; tôi đại diện cho Ngân hàng T xin rút lại toàn bộ yêu cầu độc lập đối với chị Trần Bích Th về yêu cầu trả nợ vay trên.

Ý kiến của Viện kiểm sát: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, Nguyên đơn và Người có quyền lợi liên quan từ khi thụ lý đến khi xét xử là đúng quy định của pháp luật. Riêng anh Lê Văn B không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận vợ chồng giữa chị Trần Bích Th và anh Lê Văn B; ghi nhận và không xem xét về con chung và tài sản chung do hai bên đương sự không tranh chấp và yêu cầu Tòa án giải quyết; đình chỉ yêu cầu độc lập của Ngân hàng T đối với chị Trần Bích Th. Buộc chị Th chịu án phí hôn nhân, gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Việc chị Trần Bích Th tranh chấp xin ly hôn đối với anh Lê Văn B có nơi cư trú tại ấp H, xã T, thành phố P, tỉnh Kiên Giang; nên được xác định đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền thụ lý giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang được quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 1 Điều 51 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2] Việc Tòa án tiến hành các trình tự thủ tục tố tụng về thụ lý vụ án; xem xét xác minh thu thập tài liệu chứng cứ; thông báo để các bên đương sự tham gia phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai tài liệu chứng cứ và hòa giải. Tuy nhiên, do bị đơn anh Lê Văn B được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng đều không có mặt, nên Tòa án phải thông báo kết quả phiên họp cho anh B biết theo quy định tại khoản 3 Điều 210 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Đảm bảo sự có mặt tham gia xét xử của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa sơ thẩm.

[3] Việc mở phiên tòa xét xử anh Lê Văn B cũng được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng đều vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan; anh B không có yêu cầu phản tố, nên tiến hành xét xử vắng mặt anh B theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[4] Xét về quan hệ hôn nhân: Xét việc xin ly hôn theo chị Trần Bích Th trình bày là do anh B thường xuyên uống rượu về đánh đập chị Th làm cho chị Th chịu đựng không nỗi; từ đó chị Th xét thấy không thể tiếp tục chung sống với anh B được hạnh phúc, nên chị Th cương quyết xin ly hôn anh B. Còn anh B cho rằng chị

Th sử dụng điện thoại liên lạc nói chuyện tình cảm với người đàn ông khác; anh B có khuyên ngăn nhưng không được. Nay chị Th xin ly hôn anh B cương quyết không đồng ý ly hôn với chị Th. Theo ý kiến trình bày của chị Th và anh B cả hai chung sống với nhau từ năm 1990 nhưng đến nay không đăng ký kết hôn. Theo kết quả xác minh tại Phòng Tư pháp thành phố Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang thì chị Th và anh B không có đăng ký kết hôn. Như vậy, việc chị Th và anh B chung sống làm vợ, làm chồng sau ngày 03/01/1987 nhưng đến nay không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Theo khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, hướng dẫn… "*Trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn (không phân biệt có vi phạm điều kiện kết hôn hay không) và có yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật hoặc yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý, giải quyết và áp dụng Điều 9 và Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa họ.*". Khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "*Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của luật này và pháp luật về hộ tịch.*

Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý.". Và tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng...*". Căn cứ theo quy định của pháp luật đã viện dẫn nói trên; Hội đồng xét xử cần tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Trần Bích Th và anh Lê Văn B.

[5] Về con chung: Chị Th và anh B khai nhận có 03 con chung là Lê Thị Y, sinh năm 1991 - giới tính nữ; Lê Thanh B, sinh ngày 01/01/1993 - giới tính nam và Lê Tấn A, sinh ngày 11/8/1998 - giới tính nam. Đến nay các con đã trưởng thành và đã có gia đình riêng; chị Th và anh B không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử miễn xem xét, giải quyết.

[6] Về tài sản chung: Theo chị Th và anh B trình bày quá trình chung sống vợ chồng có tạo lập được tài sản chung là căn nhà tạm, cất trên đất tọa lạc tại xã T nhưng do đã tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết, nên Hội đồng xét xử ghi nhận và miễn xem xét trong cùng vụ án.

[7] Về nợ chung: Theo chị Th trình bày là có đứng ra vay 12.000.000 đồng tại Ngân hàng T đến nay chưa trả và chị Th tự có trách nhiệm trả. Còn anh B trình bày là vợ chồng không có nợ ai và cũng không có ai nợ vợ chồng; nợ Ngân hàng T anh hoàn toàn không biết. Tuy nhiên do chị Th và anh B không tranh chấp và yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết, nên Hội đồng xét xử miễn xem xét trong cùng vụ án.

[8] Đối với yêu cầu độc lập của Ngân hàng T đối với chị Th thì tại phiên tòa đại diện Ngân hàng tự nguyện xin rút lại toàn bộ yêu cầu, nên Hội đồng xét xử miễn xem xét và đình chỉ theo quy định của pháp luật.

[9] Về án phí: Chị Trần Bích Th phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; điểm c khoản 1 Điều 217 và khoản 1 Điều 218 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình;

1. Tuyên Bố: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Trần Bích Th và anh Lê Văn B.

2. Về con chung: Chị Th và anh B khai nhận có 03 con chung là Lê Thị Y, sinh năm 1991 - giới tính nữ; Lê Thanh B, sinh ngày 01/01/1993 - giới tính nam và Lê Tấn A, sinh ngày 11/8/1998 - giới tính nam. Đến nay các con đã trưởng thành và đã có gia đình riêng. Chị Th và anh B không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử miễn xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung: Ghi nhận và không xem xét về tài sản chung là căn nhà tạm, cất trên đất tọa lạc tại xã T, do chị Th và anh B không có yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết trong cùng vụ án.

4. Đình chỉ yêu cầu độc lập của Ngân hàng T đối với chị Trần Bích Th về yêu cầu trả nợ vay tính đến hết ngày 20/8/2019 là 12.035.407 đồng; trong đó nợ gốc 12.000.000 đồng và nợ lãi 35.407 đồng.

Ngân hàng T có quyền khởi kiện tranh chấp nợ vay đối với chị Trần Bích Th và người có liên quan theo quy định của pháp luật.

5. Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chị Trần Bích Th phải chịu án phí sơ thẩm về ly hôn là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Chị Th đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu số 0008953 ngày 08/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang, nên chị Th không phải nộp thêm.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND thành phố Hà Tiên;
- Chi cục thi hành án dân sự tp. Hà Tiên;
- Các bên đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Huỳnh Văn Vân